

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 52 /2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 15 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 154/TTr-SGTVT ngày 12/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 và thay thế Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. -*ql*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục KTVB QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- LĐVP, CV;
- Lưu: VT, TTTH-CB, K19. *KV*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Cao Thắng

QUY ĐỊNH

Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Định
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2019/QĐ-UBND ngày 15/11/2019
của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phương pháp xác định giá cước vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Những quy định chung

1. Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tại Quy định này làm căn cứ xác định giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển không qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định có thể áp dụng đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô tại Quy định này để lập dự toán, thẩm định, xác định giá gói thầu, ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp đã nêu tại Khoản 1 Điều này.

3. Phân loại hàng hóa để tính cước

Hàng hóa để tính cước được phân thành 04 bậc hàng như sau:

- Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.
- Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá buong, vầu, hộp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn ghế, chấn song), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)).

- Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa); ống cống bê tông cốt thép.

d) Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

d) Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

4. Phân loại đường để tính cước:

a) Đối với loại đường đã có quyết định phân loại đường của cấp có thẩm quyền:

- Đường do Trung ương quản lý: Tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành hoặc các văn bản hướng dẫn khác (nếu có) của Bộ Giao thông vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận chuyển đường bộ (áp dụng đối với cả một số tuyến đường quốc lộ đang trong thời gian cải tạo và nâng cấp).

- Đường do địa phương quản lý: Tính theo phân loại đường của Uỷ ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 10/6/2008 của UBND tỉnh Bình Định về việc xếp loại đường bộ năm 2008 trên địa bàn tỉnh Bình Định hoặc các văn bản hướng dẫn khác (nếu có).

b) Các tuyến đường mới khai thác chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

c) Các tuyến đường mới cải tạo (hoặc cải tạo nâng cấp) xong chưa phân loại đường thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

5. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

6. Trọng lượng hàng hóa tính cước: Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

7. Khoảng cách tính cước:

a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

b) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách có tổng giá trị cước vận chuyển là thấp nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận tải hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c) Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (km).

8. Đơn vị tính cước: Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilomet

9. Đơn giá cước kèm theo Quyết định này là mức cước cơ bản áp dụng cho hàng bậc 1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, 3, 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

a) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

c) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

10. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản:

a) Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

b) Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

c) Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

d) Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị xếp dỡ hàng: (hệ số trút ben)

- Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ, thiết bị nâng hạ được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

- Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

(*Ngoài giá cước quy định tại điểm (d), mỗi lần sử dụng: Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 3.000 đồng/tấn hàng và thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.600 đồng/tấn hàng.*)

e. Đối với hàng hóa chứa trong container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của container.

g. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải, cước vận chuyển tính như sau:

- Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

h. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng Biểu cước do Bộ Giao thông vận tải quy định.

11. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa: Phí đường, cầu, hầm.

Trường hợp phương tiện vận tải trên đường có thu phí đường, cầu, hầm thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, hầm (nếu có) và do bên vận chuyển chi trả trừ trường hợp giá trị hàng hóa được chủ hàng thỏa thuận (hoặc công bố) đã bao gồm các loại cước phí phát sinh để vận chuyển đến vị trí điểm cuối.

Chương II

ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG XE Ô TÔ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Điều 4. Đơn giá cước cơ bản (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Đơn giá cước này dùng để tính giá cước vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Định, áp dụng cho loại hàng bậc 1 (gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại). Trong trường hợp việc áp dụng các định mức do nhà nước ban hành đang có hiệu lực có quy định chi phí thấp hơn thì sử dụng định mức đó.

Đơn vị: Đồng/tấn.Kilomet.

Cự ly (km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
A	B=C:1,19	C=F:1,47	F	G=F*1,45	H=G*1,45	I=H*1,19
1	11.924	14.189	20.858	30.245	43.855	52.187
2	6.601	7.855	11.547	16.743	24.278	28.890
3	4.748	5.651	8.306	12.044	17.464	20.782
4	3.885	4.624	6.797	9.855	14.290	17.005
5	3.407	4.054	5.960	8.642	12.531	14.911
6	3.078	3.663	5.385	7.808	11.322	13.473
7	2.839	3.378	4.965	7.200	10.440	12.423
8	2.651	3.155	4.638	6.724	9.750	11.603
9	2.498	2.972	4.369	6.335	9.186	10.932
10	2.372	2.823	4.150	6.017	8.725	10.383
11	2.264	2.694	3.960	5.743	8.327	9.909
12	2.163	2.574	3.784	5.486	7.955	9.467
13	2.061	2.452	3.605	5.227	7.579	9.019
14	1.967	2.341	3.441	4.989	7.234	8.609
15	1.881	2.238	3.290	4.770	6.917	8.231
16	1.801	2.144	3.151	4.569	6.626	7.885

17	1.745	2.077	3.053	4.427	6.420	7.639
18	1.702	2.025	2.977	4.316	6.259	7.448
19	1.652	1.966	2.889	4.190	6.075	7.229
20	1.597	1.900	2.794	4.051	5.874	6.990
21	1.532	1.824	2.681	3.887	5.636	6.707
22	1.474	1.754	2.579	3.739	5.421	6.451
23	1.420	1.690	2.485	3.603	5.224	6.217
24	1.373	1.634	2.402	3.483	5.050	6.009
25	1.329	1.582	2.325	3.371	4.889	5.817
26	1.287	1.531	2.251	3.263	4.732	5.631
27	1.244	1.480	2.176	3.155	4.575	5.445
28	1.201	1.430	2.102	3.047	4.419	5.258
29	1.160	1.380	2.029	2.942	4.266	5.077
30	1.125	1.338	1.967	2.853	4.137	4.922
31-35	1.091	1.298	1.908	2.766	4.011	4.773
36-40	1.060	1.262	1.855	2.689	3.899	4.640
41-45	1.037	1.234	1.814	2.630	3.814	4.539
46-50	1.015	1.208	1.776	2.575	3.734	4.443
51-55	997	1.186	1.744	2.529	3.666	4.363
56-60	980	1.166	1.714	2.485	3.604	4.289
61-70	964	1.147	1.686	2.445	3.546	4.219
71-80	952	1.133	1.665	2.414	3.501	4.166
81-90	941	1.120	1.646	2.387	3.461	4.118
91-100	932	1.110	1.631	2.365	3.429	4.081
101-140	589	701	1.030	1.493	2.166	2.577
141-299	487	580	852	1.236	1.792	2.133
300 ->	376	447	657	953	1.381	1.644

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Điều chỉnh khi có biến động giá cước

Khi giá cước biến động $\leq 20\%$ thì không điều chỉnh biểu giá cước. Khi giá cước biến động $> 20\%$ thì giao cho Sở Giao thông vận tải chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng tính toán lập lại đơn giá biểu cước mới trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan

1. Sở Giao thông vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này; hướng dẫn các doanh nghiệp vận tải thực hiện đúng quy định.

b) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu trình Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá cước khi giá cước biến động >20%.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Uỷ ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giao thông vận tải) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đã được các cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì vẫn áp dụng theo Quy định tại Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh. Các trường hợp chưa được các cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện theo Quy định này./. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Phan Cao Thắng